

Bản án số: 148/2020/DS-PT
Ngày: 12/3/2020
V/v Tranh chấp hợp đồng đại lý.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Giang

Bà Nguyễn Thị Thoa

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Tiến Thịnh, Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hoàng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06/3/2020 và 12/3/2020 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 483/2019/TLPT-DS ngày 07 tháng 10 năm 2019, về việc: “Tranh chấp hợp đồng đại lý”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 36/2019/DS-ST ngày 02 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 969/2020/QĐ-PT ngày 28 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty V

Trụ sở: Số 38 Đường M, xã Đường M, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Hải C - chức vụ: Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Hoàng T (Giấy ủy quyền ngày 30/10/2019)

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1958

Địa chỉ: Số 133 đường T, phường T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Ông Lê Tất T1, sinh năm 1957 (Giấy ủy quyền ngày 17/10/2014 lập tại Văn phòng công chứng Thủ Đ)

2. Ông Vũ Xuân H1, sinh năm 1978 (Giấy ủy quyền ngày 15/12/2017 lập tại Văn phòng công chứng Lê Văn D)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Tất T1, sinh năm 1957

Địa chỉ: Số 133 Đường T, phường T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Công ty V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện ngày 28 tháng 3 năm 2013, đơn khởi kiện bổ sung ngày 20 tháng 10 năm 2014, bản tự khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn Công ty V có ông Trương Hoàng T là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Công ty V (gọi tắt là công ty V), mã số doanh nghiệp 0303350814 hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18/6/2004.

Ngày 29/9/2012, công ty V ký Hợp đồng đại lý phân phối hàng hóa (hợp đồng nguyên tắc) số 02-09/HĐĐL với bà Nguyễn Thị H. Nội dung hợp đồng: Bên B (bà H) nhận làm Đại lý phân phối các sản phẩm Cao ngựa và Thực phẩm chức năng T tại địa điểm: 133 Đường T, phường T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Phương thức giao nhận: công ty V (Bên A) giao hàng cho bà H theo đơn đặt hàng (đặt hàng thông qua Fax, điện thoại); phương thức thanh quyết toán: công ty V chiết khấu sản phẩm Cao ngựa V 20% trước thuế; rượu T 10% trước thuế. Hình thức thanh toán bằng tiền mặt.

Ngày 01/02/2013, bà Nguyễn Thị H có liên hệ với phòng kinh doanh Công ty V gửi phiếu yêu cầu đặt hàng, số lượng T 400 chai và Trà B 400 hộp. Tổng giá trị hàng hóa 965.127.600 đồng (Chín trăm sáu mươi lăm triệu, một trăm hai mươi bảy nghìn, sáu trăm đồng). Nội dung phiếu đặt hàng quy định rõ ngày 07/02/2013 công ty V phải giao hàng, nếu không đúng hẹn công ty V phải bồi thường gấp 03 lần số tiền đặt cọc.

Ngày 02/02/2013, bà H đặt cọc 50% giá trị lô hàng số tiền là 483.000.000 (Bốn trăm tám mươi ba triệu) đồng.

Ngày 06/02/2013 công ty V đã gửi thông báo số 07/TB-2013 yêu cầu bà H đến nhận hàng vào ngày 07/02/2013 và thanh toán tiếp 50% giá trị còn lại là 482.127.600 đồng. Bà H đã ký xác nhận và bà có đề nghị sẽ nộp tiền vào ngày 08/02/2013.

Ngày 07/02/2013, Công ty V xuất hàng cho Bà H theo phiếu số 250-2013 xuất 400 chai rượu T trị giá 326.945.600 đồng và phiếu số 244-2013 xuất 400 hộp Trà B trị giá 638.182.000 đồng. Tổng giá trị hàng hóa là 965.127.600 đồng (Chín trăm sáu mươi lăm triệu, một trăm hai mươi bảy nghìn, sáu trăm đồng). Cùng ngày bà H cũng đã nhận 40 chai rượu T và 40 hộp trà B' Lâm là hàng khuyến mãi.

Ngày 25/02/2013, công ty V gửi thông báo số 02/TB-CV-2013 yêu cầu bà H thanh toán 50% giá trị còn lại nhưng bà H vẫn im lặng và xin khất nợ, công ty chấp nhận cho Bà H chậm thanh toán đến ngày 28/02/2013.

Công ty V tiếp tục gửi thông báo số 04/TB-CV-2013 ngày 01/3/2013, thông báo số 05/TB-CV-2013 ngày 09/3/2013 yêu cầu bà H thanh toán 50% giá trị còn lại của đơn hàng nhưng bà H không thực hiện. Do bà H cố tình không trả tiền nên

công ty V khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm thanh toán số tiền mua thực phẩm chức năng T V và Trà B V theo phiếu đặt hàng ngày 02/02/2013, số tiền còn lại chưa thanh toán là 482.127.600 (Bốn trăm tám mươi hai triệu, một trăm hai mươi bảy nghìn, sáu trăm) đồng và tiền lãi chậm trả tạm tính từ ngày 08 tháng 02 năm 2013 đến ngày 08 tháng 7 năm 2019 (77 tháng) theo lãi suất 10%/năm (0,75%/tháng), tiền lãi là 278.428.689 đồng. Tổng cộng nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 08 tháng 02 năm 2019 là 760.556.289 (Bảy trăm sáu mươi triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn hai trăm tám mươi chín) đồng.

Tại bản tự khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn bà Lê Thị H ủy quyền cho ông Lê Tất T1, ông Vũ Xuân H1 là người đại diện trình bày:

Ngày 29/9/2012, ông Lê Hải C đại diện công ty V ký hợp đồng đại lý phân phối hàng hoá với bà H. Ngay sau đó công ty V giao cho bà H lô hàng rượu T (MPT) trị giá 348.000.000 đồng để bán thử nhưng suốt thời gian 02 tháng không bán được hàng, do đó bà H trả lại hàng cho công ty V và Công ty V cũng trả lại tiền cho bà H.

Trong lúc Công ty V và bà H chưa huỷ bỏ hợp đồng đại lý thì ngày 29/01/2013 có ông Nguyễn Phước T2 đến nhà bà H giới thiệu là Tổng Giám đốc Công ty T đặt vấn đề ký hợp đồng mua 200 chai rượu MPT, đi cùng ông T2 còn có cô T3 thư ký. Bà H điện thoại cho công ty V biết để chuyển rượu MPT giao cho bà H. Ông T2 và cô T3 trả 200.000.000 đồng cho bà H xong thì có Bùi Hoàng Tài, Trần Công Lộc đến lấy 9.000.000 đồng (tiền phần trăm hoa hồng) và 200 chai rượu MPT về. Bà H cũng đã thanh toán tiền 200 chai rượu MPT cho Công ty V và yêu cầu Công ty V xuất hoá đơn thuế giá trị gia tăng thì Công ty không đáp ứng.

Đến ngày 01/02/2013, ông T2 và cô T3 lại đến nhà bà H đặt cọc 50.000.000 đồng để mua 400 chai rượu MPT và 400 hộp Trà B. Bà H điện báo cho Công ty V biết thì ngay hôm đó Công ty V cho ông Võ Văn H2 chở hàng đến nhà bà H đặt vấn đề giao hàng ngay. Do lúc đó bà H chưa có mặt bằng để chứa hàng và chưa có tiền nên chưa đồng ý nhận hàng thì ông Hùng dồn thúc buộc bà H phải nhận hàng vào ngày 08/02/2013, trị giá hàng 965.127.600 đồng, bà H đặt cọc cho Công ty V 50% giá trị đơn hàng là 483.000.000 đồng. Trong khi hàng hoá bà H không bán được vì không có hoá đơn giá trị gia tăng, không có chứng nhận kiểm tra chất lượng an toàn thực phẩm nhưng ông Lê Hải C luôn thúc ép bà H phải trả số tiền còn lại là 483.000.000 đồng, còn ông Nguyễn Phước T2 thúc ép bà H trả lại tiền đặt cọc bằng cách nhấn tin vào điện thoại di động của vợ chồng bà H với nội dung đe dọa, khủng bố về tinh thần và cho nhân viên đến quấy rối, đe dọa, hành hung vợ chồng bà H.

Bà H tự tìm hiểu và xác định được rằng Công ty Tài chính Đầu tư Xây dựng V có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mang mã số 0303350814 do Sở Kế hoạch Đầu tư cấp ngày 13/06/2012, có trụ sở chính tại 1A12 Đường S, Phường D, Quận B; ông Lê Hải C ở 359/1/35 đường S, Phường C, Quận C; ông Nguyễn Phước T2; bà Nguyễn Thị Ngọc L1 là người sáng lập ra công ty và thuê ông Bùi Quốc D làm giám đốc tạo cảnh mua bán giả tạo, lừa dối khách hàng (lừa dối bản thân bà H) để tiêu thụ hàng hoá kém chất lượng, hàng tồn kho làm cho

bà H không bán được hàng. Hậu quả gây thiệt hại cho bà H với số tiền 483.000.000 đồng mà bà H đặt cọc cho công ty V.

Bằng phương thức này bên công ty V do ông Lê Hải C là chủ tịch HĐQT và ông Bùi Quốc D là Tổng giám đốc đã có hành vi dàn dựng giữa người đi đặt hàng là ông Nguyễn Phước T2 (là người của công ty do ông Dũng (giám đốc) nhờ đi giả danh người đặt hàng) với một bên là bà H (đại lý phân phối) để tạo ra một vụ giao dịch mua bán giả tạo với mục đích giao hàng cho bà H mà công ty V đã biết trước là không bán được, mục đích để gán hàng kém phẩm chất và cuối cùng để gán nợ buộc bà H phải thanh toán. Hiện tại, bà H đang giữ toàn bộ số hàng hóa (chưa khai) bao gồm 400 chai T, 400 hộp Trà B V và số hàng được khuyến mãi là 40 chai T, 40 hộp Trà B V.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố:

- Yêu cầu Tòa án hủy bỏ giao dịch đặt hàng ngày 02/02/2013 giữa bà H và Công ty V. Bà H trả lại cho Công ty V toàn bộ số hàng đã nhận là 400 chai T, 400 hộp Trà B V và số hàng khuyến mãi là 40 chai T, 40 hộp Trà B V;

- Buộc Công ty V hoàn trả cho bà H số tiền 483.000.000 (Bốn trăm tám mươi ba triệu) đồng và bồi thường ngoài hợp đồng do lỗi của Công ty V đối với số tiền 483.000.000 đồng bà H đã ứng trước từ ngày 02 tháng 02 năm 2013 đến nay theo lãi suất 1%/tháng với số tiền lãi là 309.120.000 đồng. Tổng cộng công ty V phải trả cho bà H số tiền là 792.120.000 (Bảy trăm chín mươi hai triệu một trăm hai mươi nghìn) đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Tất T1 trình bày: Ông Tiến là chồng của bà Nguyễn Thị H. Ông Tiến thống nhất với ý kiến của bà H. Ông Tiến không bổ sung gì thêm.

Các bên trình bày ý kiến tranh luận:

Đại diện nguyên đơn là ông Trương Hoàng T trình bày: Bị đơn cho rằng nguyên đơn lừa đảo chiếm đoạt tiền, lừa dối khách hàng là hoàn toàn bịa đặt, vu cáo và không có căn cứ. Bà H đã nhận hàng đúng và đủ số lượng, đúng thời gian, đúng chất lượng, cho đến nay hơn 6 năm vẫn chưa thanh toán cho công ty V. Cơ quan cảnh sát điều tra Công an Quận B đã ra Quyết định không khởi tố vụ án hình sự theo Khoản 2 Điều 107 Bộ luật tố tụng hình sự đối với vụ việc bà H tố cáo. Nguyên đơn phản đối và không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn. Căn cứ Điều 440 Bộ luật Dân sự 2015, Điều 50, Điều 55, Điều 306 Luật Thương mại 2005, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Đại diện bị đơn là ông Vũ Xuân H1 trình bày ý kiến tranh luận: Công ty V đã dùng thủ đoạn để lừa đảo và lừa dối khách hàng, đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận B phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, cần đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn thanh toán giá trị 400 hộp Trà B V và tiền lãi chậm thanh toán; chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn v/v trả lại cho nguyên đơn 400 chai T, buộc nguyên đơn trả lại cho bị đơn số tiền tương ứng với 50% giá trị lô hàng đã thanh toán.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 36/2019/DS-ST ngày 02 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

- Áp dụng Khoản 3 Điều 25, điểm a Khoản 1 Điều 33, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 3 Điều 159 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011);
- Áp dụng Điều 147, Điều 184, Điều 232, Điều 259, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 278 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Áp dụng Điều 128, Điều 137, Điều 305 Bộ luật dân sự 2005;
- Áp dụng Luật thương mại năm 2005;
- Áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;
- Áp dụng Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

Xác định Hợp đồng đại lý phân phối hàng hóa số 02-09/HĐĐL ngày 29/9/2012 và Phiếu đặt hàng ngày 02/02/2013 là vô hiệu.

1. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền mua hàng còn thiếu theo Phiếu đặt hàng ngày 02/02/2019, bao gồm nợ gốc chưa thanh toán là 482.127.600 đồng và tiền lãi chậm trả 278.428.689 đồng. Tổng cộng 760.556.289 (Bảy trăm sáu mươi triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn hai trăm tám mươi chín) đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về việc hủy bỏ giao dịch đặt hàng ngày 02/02/2013. Công ty V có trách nhiệm hoàn trả cho bà H số tiền đã nhận là 483.000.000 (Bốn trăm tám mươi ba triệu) đồng. Bà H có trách nhiệm hoàn trả cho công ty V 440 chai T V, loại 500ml/chai và 440 hộp Trà B V, loại 36 gói/hộp.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu nguyên đơn bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng số tiền 309.120.000 (Ba trăm lẻ chín triệu một trăm hai mươi nghìn) đồng.

Các bên Thi hành cùng một lúc tại cơ quan có thẩm quyền về Thi hành án Dân sự.

4. Bà Nguyễn Thị H phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 2.000.000 (Hai triệu) đồng và chi phí giám định 15.000.000 (Mười lăm triệu) đồng. Bà H đã nộp đủ các chi phí tố tụng nêu trên.

5. Về án phí: Nguyên đơn công ty V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 34.422.252 đồng (Ba mươi bốn triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn hai trăm năm mươi hai đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.637.278 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AG/2011/03080 ngày 11/4/2013 và biên lai thu số AG/2011/04689 ngày 22/10/2014. Công ty V phải nộp bổ sung số tiền án phí là 17.784.974 (Mười bảy triệu bảy trăm tám mươi bốn nghìn chín trăm bảy mươi bốn) đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H được miễn án phí. Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.592.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AG/2011/04679 ngày 20/10/2014.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/8/2019 nguyên đơn là Công ty V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 38/2019/DS-ST ngày 02 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn là Công ty V vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Cụ thể như sau:

- Cấp sơ thẩm xác định hợp đồng đại lý phân phối hàng hóa số 02-09/HĐDL ngày 29/9/2012 và phiếu đặt hàng ngày 02/02/2013 giữa Công ty V (Gọi tắt là Công ty V) với bà Nguyễn Thị H vô hiệu do vi phạm điều cấm theo quy định tại Điều 128 Bộ luật Dân sự 2005 do chủ thể do chủ thể ký kết hợp đồng là bà H là cá nhân không có giấy phép kinh doanh theo qui định về chủ thể ký kết hợp đồng đại lý qui định tại khoản 1 Điều 6; Điều 167 Luật Thương mại năm 2005 là không đúng pháp luật vì trên thực tế việc bà H không có giấy phép kinh doanh khi ký kết hợp đồng đại lý và thực hiện hợp đồng nên chỉ là vi phạm hành chính và hợp đồng đại lý giữa hai bên chỉ không tuân thủ về mặt hình thức nên bà H được pháp luật cho phép một thời hạn đi xin phép và đăng ký kinh doanh. Nếu quá thời hạn không thực hiện thì giao dịch sẽ vô hiệu. Ngoài ra, trường hợp hợp đồng đại lý giữa Công ty V với bà H nếu có vô hiệu thì chỉ vô hiệu từng phần theo quy định tại Điều 135 Bộ luật Dân sự năm 2005. Việc bà H không đăng ký kinh doanh chỉ vô hiệu một phần, còn những phần còn lại về việc giao hàng, nhận hàng, cam kết trả tiền hàng các bên phải thực hiện nghĩa vụ. Do đó, nghĩa vụ trả tiền hàng bà H chưa thực hiện thì phải thực hiện ngay cho Công ty V.

- Cấp Sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bà H là bị đơn về việc tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu với hợp đồng đại lý, phiếu đặt hàng của bà H với Công ty V là không đúng pháp luật vì thời hiệu mà bà H có yêu cầu phản tố đã hết theo qui định tại khoản 1 Điều 136 Bộ luật Dân sự năm 2005.

- Do đó, nguyên đơn là Công ty V yêu cầu Hội đồng xét xử Phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa án sơ thẩm và chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty V, buộc bà H phải trả nợ gốc tiền hàng còn thiếu cho Công ty V là 482.127.600 đồng và tiền lãi trên số tiền nợ gốc với mức lãi suất là 0,75%/tháng; thời gian chậm trả là 85 tháng, số tiền là 307.356.345 đồng. Tổng

cộng hai khoản là 789.483.935 đồng. Trả ngay một lần toàn bộ số tiền nêu trên sau khi án có hiệu lực pháp luật.

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn là bà Nguyễn Thị H có người đại diện theo ủy quyền là ông Vũ Xuân H1 có yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án Sơ thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Lê Tất T1 có yêu cầu Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Hội đồng xét xử đã hòa giải nhưng các bên không đồng ý hòa giải và giữ nguyên yêu cầu của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong vụ án đã thực hiện đúng và đầy đủ các qui định tại các Điều 70, 73, 85, 86, Điều 234 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

- Về kháng cáo của nguyên đơn:

Ngày 02/8/2019 Tòa án nhân dân Quận B tuyên bản án sơ thẩm, ngày 12/8/2019 Công ty V nộp đơn kháng cáo và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo qui định nên kháng cáo hợp lệ và được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Về nội dung:

Công ty V kháng cáo toàn bộ bản án và yêu cầu tòa cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn và bác yêu cầu phản tố của bị đơn vì cho rằng cấp sơ thẩm xét xử và áp dụng pháp luật không đúng. Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ tại hồ sơ vụ án và trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa phúc thẩm nhận thấy kháng cáo của nguyên đơn là không có cơ sở và cấp sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ và đúng pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn Công ty V. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 tuyên giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Ngày 02/8/2019 Tòa án nhân dân Quận B Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm và tuyên án vụ án. Ngày 12/8/2019 Công ty V (gọi tắt là công ty V) nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm đúng trong thời hạn. Như vậy, kháng cáo là hợp lệ theo qui định tại Điều 271, 272, 273, và 276 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Do đó, kháng cáo của Công ty V được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo:

[1] Công ty V cho rằng Hợp đồng đại lý phân phối hàng hóa số 02-09/HĐDL ngày 29/9/2012 và phiếu đặt hàng ngày 02/02/2013 của bà Nguyễn Thị H (là đại lý

cấp 1 của công ty V) với công ty V là không bị vô hiệu như cấp sơ thẩm đã nhận định và tuyên án:

- Xét khi giao kết hợp đồng đại lý giữa Công ty V với cá nhân bà Nguyễn Thị H thì các bên đều xác định ký kết và thực hiện hợp đồng là mục đích lợi nhuận và tuân thủ hình thức ký kết hợp đồng bằng văn bản theo qui định tại Điều 168 Luật Thương mại năm 2005.

- Xét về chủ thể ký kết hợp đồng:

Bên giao đại lý là cá nhân bà Nguyễn Thị H hoàn toàn không có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các bên đã thừa nhận theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, theo qui định tại các Điều 6, 7, 167 Luật Thương mại năm 2005 thì giao kết hợp đồng đại lý giữa hai bên là vi phạm pháp luật về chủ thể ký kết hợp đồng. Cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ và nhận định hợp đồng đại lý số 02-09/HĐĐL ngày 29/9/2012 giữa công ty V với bà Nguyễn Thị H là vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật theo quy định tại Điều 128 Bộ luật Dân sự năm 2005 là có căn cứ và đúng pháp luật. Phía nguyên đơn cho rằng hợp đồng đại lý chỉ vô hiệu về hình thức và cần áp dụng qui định pháp luật về việc cho thời gian hai bên khắc phục là không đúng qui định pháp luật bởi lẽ các bên đã thực hiện hợp đồng và đã xảy ra tranh chấp liên quan đến quyền lợi của nhau và không tiếp tục thực hiện hợp đồng nữa do có tranh chấp. Phía nguyên đơn cũng cho rằng nếu hợp đồng vô hiệu thì cũng chỉ vô hiệu từng phần để xác định nghĩa vụ phía bà H phải trả tiền hàng hóa còn nợ lại là cũng không có căn cứ bởi lẽ nếu các bên chủ thể tham gia giao kết hợp đồng đại lý đúng qui định thì hợp đồng và quá trình thực hiện hợp đồng sẽ được Luật Thương mại năm 2005 điều chỉnh về quyền và nghĩa vụ của bên giao đại lý với bên nhận đại lý, đồng thời có tranh chấp thì áp dụng Luật Thương mại để làm căn cứ giải quyết tranh chấp. Do đó cũng không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn cho rằng Hợp đồng đại lý được ký kết giữa hai bên chỉ vô hiệu từng phần.

[2] Đối với giao dịch đặt hàng bằng văn bản ngày 02/02/2013 phát sinh trên cơ sở thực hiện hợp đồng đại lý số 02-09/HĐĐL ngày 29/9/2012. Như đã phân tích ở phần trên thì hợp đồng đại lý bị vô hiệu nên giao dịch đặt hàng ngày 02/02/2013 cũng bị vô hiệu, cấp sơ thẩm nhận định là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn đối với nội dung trên.

[3] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc hủy giao dịch đặt hàng ngày 02/02/2013 do vô hiệu trên cơ sở Hợp đồng đại lý vô hiệu phía nguyên đơn cho rằng đã hết thời hiệu theo qui định tại khoản 1 Điều 136 Bộ luật dân sự năm 2005 là không được chấp nhận vì trong vụ án này Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Dân sự năm 2005 để xem xét do giao dịch giữa các bên vi phạm điều cấm của pháp luật. Do đó không chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của nguyên đơn.

[4] Xét cấp sơ thẩm đã nhận định và xác định Hợp đồng đại lý và giao dịch phiếu đặt hàng giữa bà Nguyễn Thị H với Công ty V là vô hiệu toàn bộ nên căn cứ Điều 137 Bộ luật Dân sự năm 2005 để quyết định các bên đều có lỗi trong giao dịch và phải khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả nhau những gì đã nhận là có căn cứ. Cấp sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả tiền nợ hàng

hóa, yêu cầu trả lãi; chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về việc hủy bỏ giao dịch đặt hàng ngày 02/02/2013 giữa các bên và nguyên đơn có trách nhiệm hoàn trả cho bị đơn số tiền đã nhận là 483.000.000 đồng và bị đơn có trách nhiệm hoàn trả cho nguyên đơn toàn bộ số hàng đã nhận là có căn cứ và đúng pháp luật.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên và căn cứ vào đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Do không được chấp nhận kháng cáo nên phía nguyên đơn là Công ty V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo qui định của pháp luật.

[6] Do các bên yêu cầu thi hành nghĩa vụ sau khi án có hiệu lực pháp luật nhưng cấp sơ thẩm chưa ghi nhận, tuy nhiên sơ sót trên không làm thay đổi nội dung vụ án nên Hội đồng xét xử phúc thẩm cần bổ sung thời hạn thi hành nghĩa vụ theo đúng qui định pháp luật để đảm bảo việc thi hành án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 293 và khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật từ ngày 01/7/2016.

- Điều 128, Điều 137, Điều 305 Bộ luật dân sự 2005;

- Luật thương mại năm 2005;

- Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

- Luật thi hành án dân sự.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty V, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Xác định Hợp đồng đại lý phân phối hàng hóa số 02-09/HĐĐL ngày 29/9/2012 và Phiếu đặt hàng ngày 02/02/2013 giữa Công ty V với bà Nguyễn Thị H là vô hiệu.

1. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Công ty V về việc yêu cầu bị đơn là bà Nguyễn Thị H thanh toán số tiền mua hàng còn thiếu theo Phiếu đặt hàng ngày 02/02/2019, bao gồm nợ gốc chưa thanh toán là 482.127.600 đồng và tiền lãi chậm trả 278.428.689 đồng. Tổng cộng 760.556.289 (Bảy trăm sáu mươi triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn hai trăm tám mươi chín) đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn là bà Nguyễn Thị H về việc hủy bỏ giao dịch đặt hàng ngày 02/02/2013. Công ty V có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền đã nhận là 483.000.000 (Bốn trăm tám mươi ba triệu) đồng. Bà H có trách nhiệm hoàn trả cho công ty V 440 chai T V, loại 500ml/chai và 440 hộp Trà B V, loại 36 gói/hộp.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu nguyên đơn bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng số tiền 309.120.000 (Ba trăm lẻ chín triệu một trăm hai mươi nghìn) đồng.

Các bên Thi hành nghĩa vụ trả tiền và trả hàng hóa nêu trên cùng một lúc sau khi án có hiệu lực pháp luật tại cơ quan có thẩm quyền về Thi hành án Dân sự.

4. Bà Nguyễn Thị H phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 2.000.000 (Hai triệu) đồng và chi phí giám định 15.000.000 (Mười lăm triệu) đồng. Bà H đã nộp đủ các chi phí tố tụng nêu trên.

5. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn Công ty V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 34.422.252 đồng (Ba mươi bốn triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn hai trăm năm mươi hai đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.637.278 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AG/2011/03080 ngày 11/4/2013 và biên lai thu số AG/2011/04689 ngày 22/10/2014. Công ty V phải nộp bổ sung số tiền án phí là 17.784.974 (Mười bảy triệu bảy trăm tám mươi bốn nghìn chín trăm bảy mươi bốn) đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H được miễn án phí. Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.592.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AG/2011/04679 ngày 20/10/2014.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn Công ty V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm Công ty V đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số AA/2017/0016654 ngày 16/8/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận B Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao (Tại Tp.HCM);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao (Tại Tp.HCM);
- Viện kiểm sát nhân dân Tp.HCM;
- Thi hành án dân sự Quận B;
- Tòa án nhân dân Quận B;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tiến Dũng